

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HGT)

CTCP Du lịch Hương Giang

Ngày 31/12/2024	10,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	22.9%	22.9%

DT thuần 2024
57.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.30 12.5%

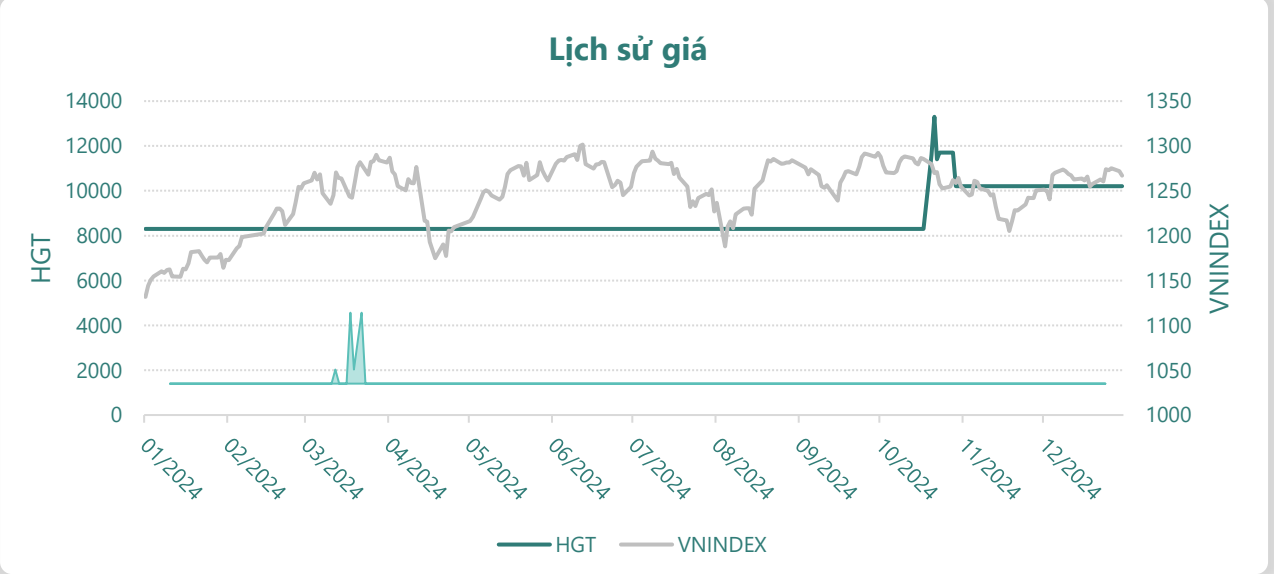
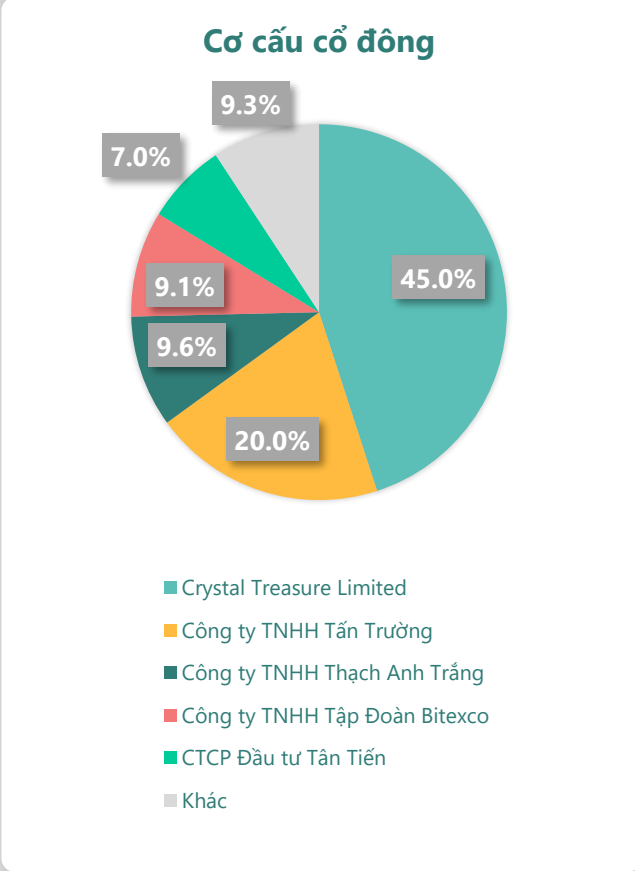
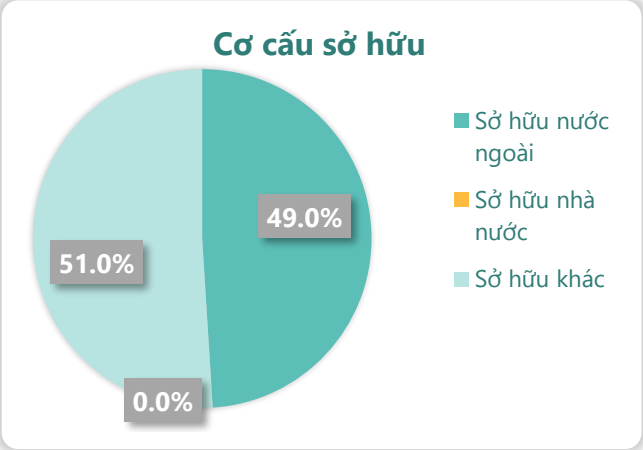
LN thuần 2024
65.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 6896%

LN sau thuế 2024
64.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.2 6310%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
118%
YoY: +/-▲ 111%

ROE 2024
37.1%
YoY: +/-▲ 36.4%

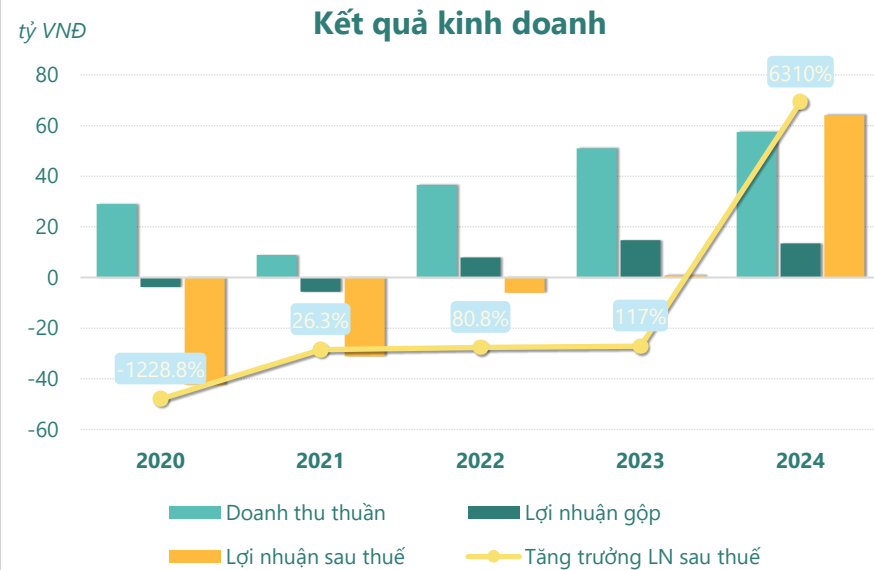
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	(0.86)
EPS	3,210
P/E	3.2



Năm **2024**, **HGT** ghi nhận doanh thu thuần **57.44** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.21** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.5%** và **tăng 6310%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **37.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

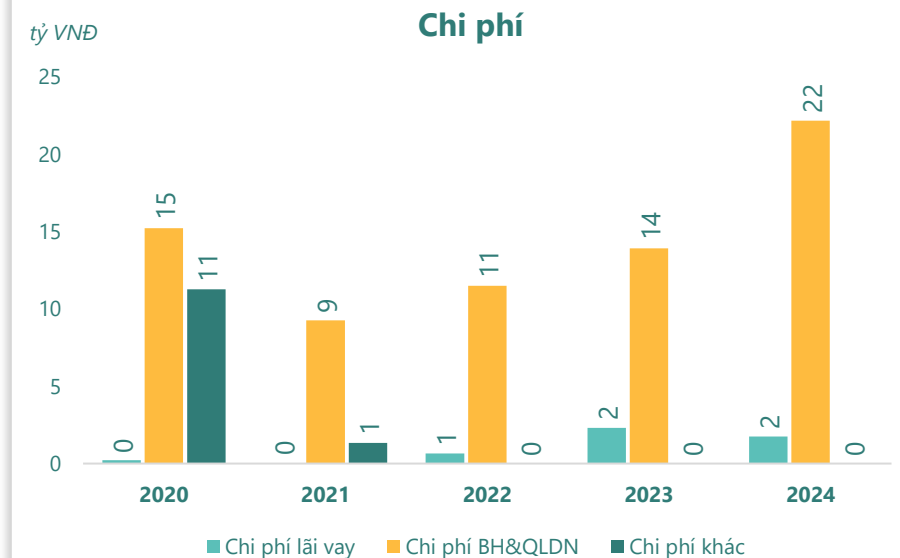
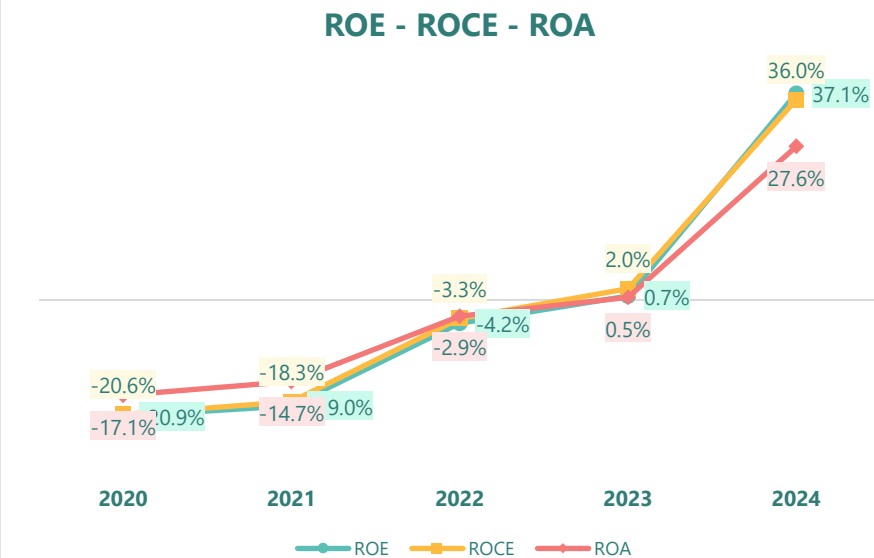
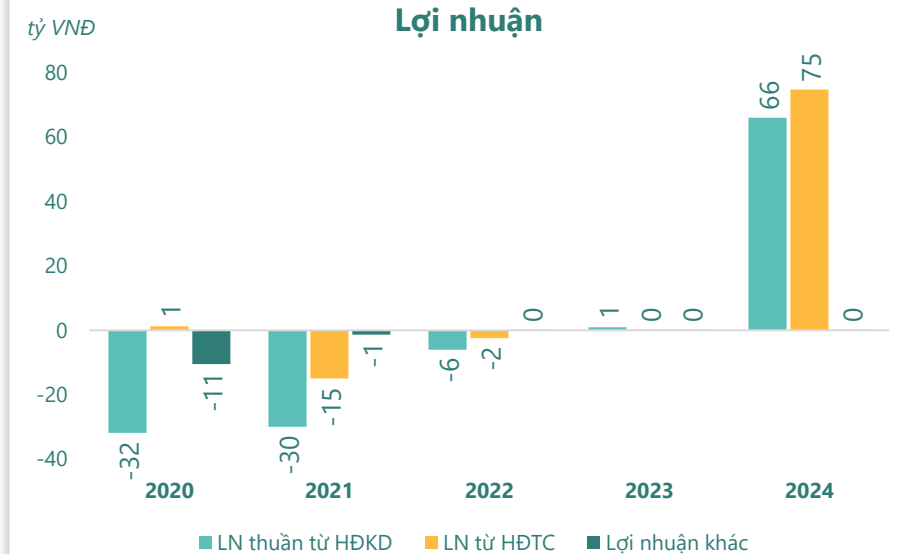
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **65.93** tỷ đồng, **tăng lên 64.98** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.18 tỷ đồng) là 66.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **22.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HGT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **37.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

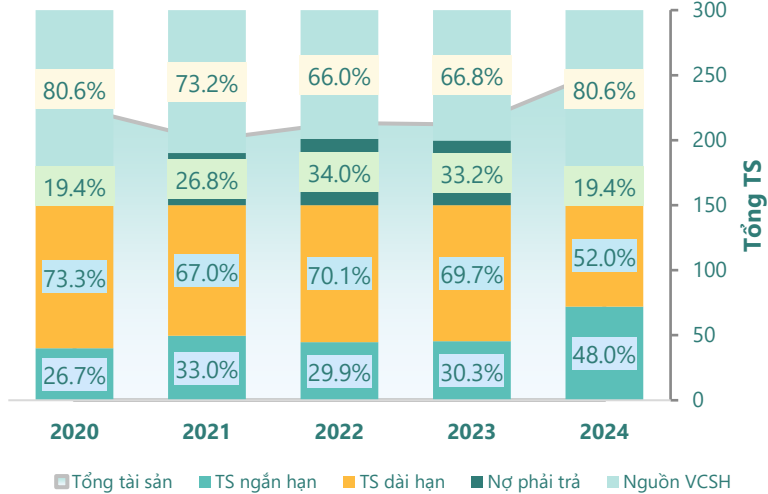


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

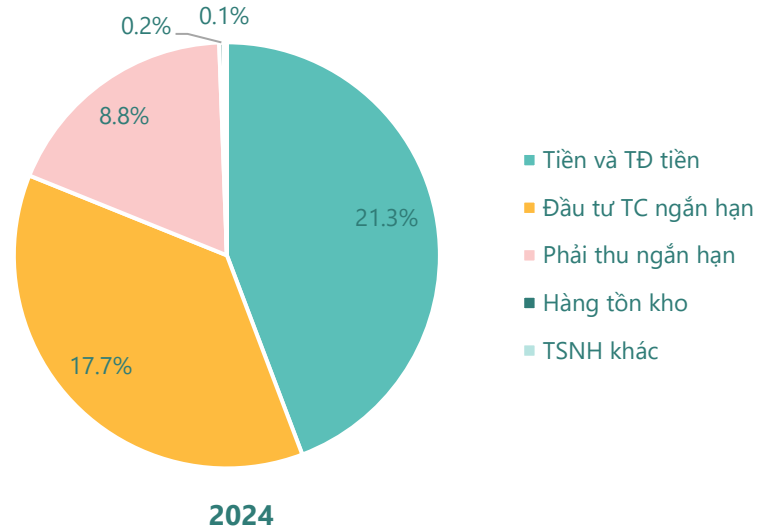
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

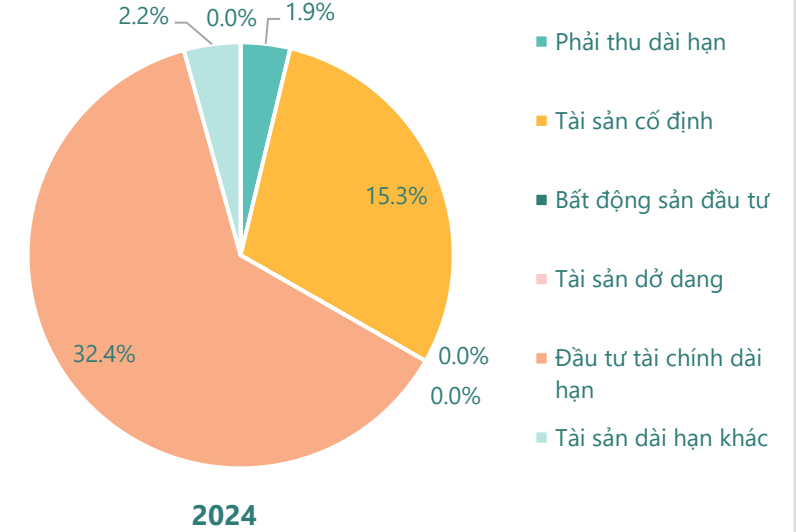


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

Tổng tài sản của **HGT** năm 2024 tăng trưởng **19.8%** so với năm trước, đạt **254.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.0% và 52.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

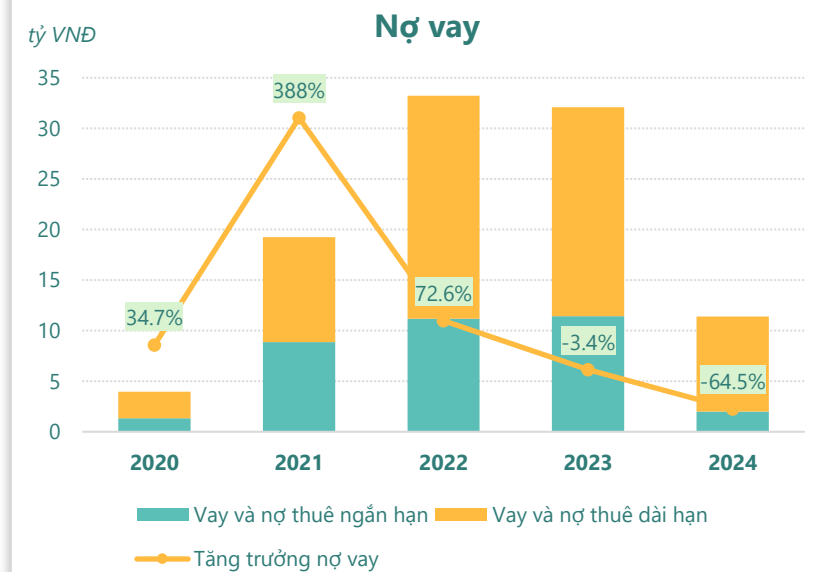
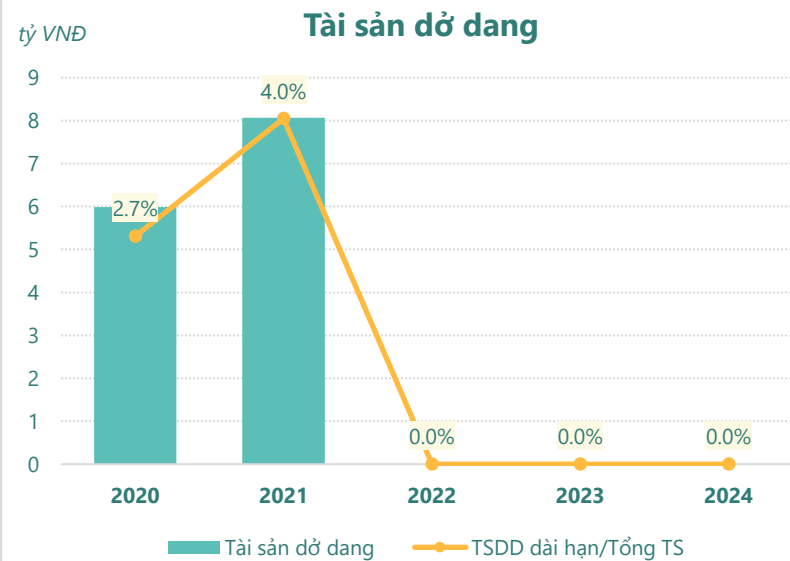
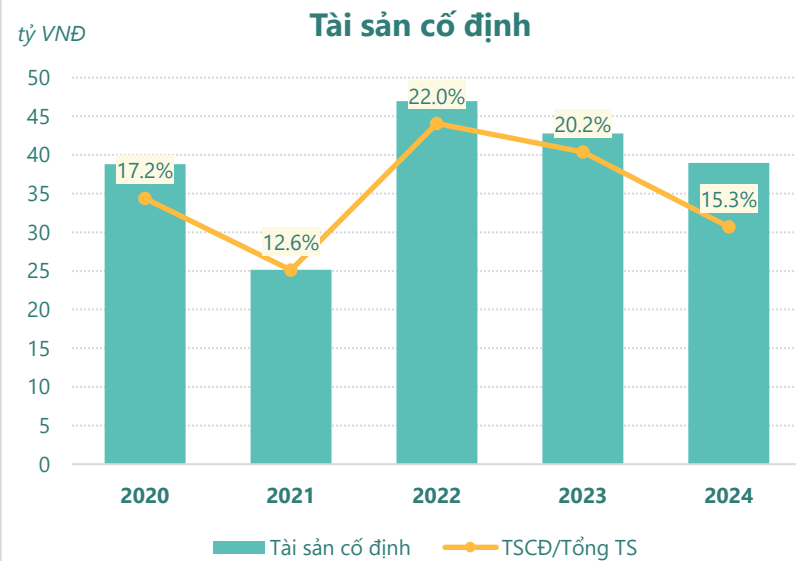
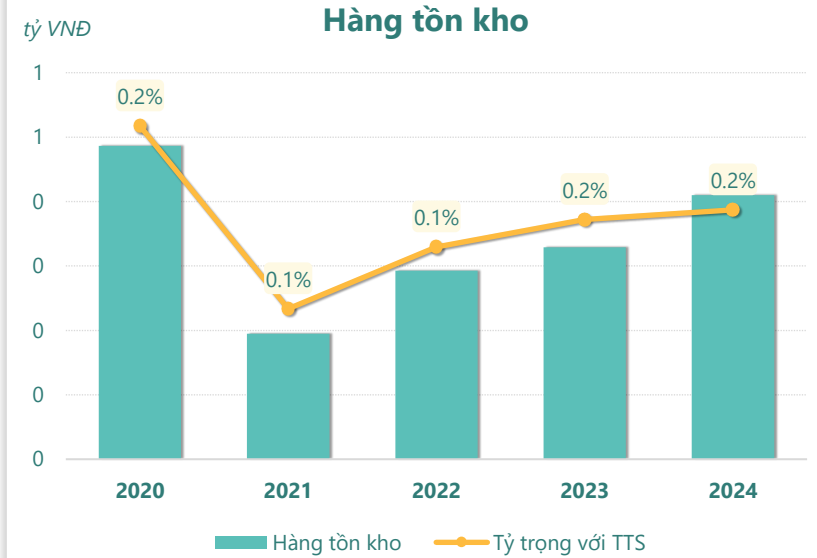
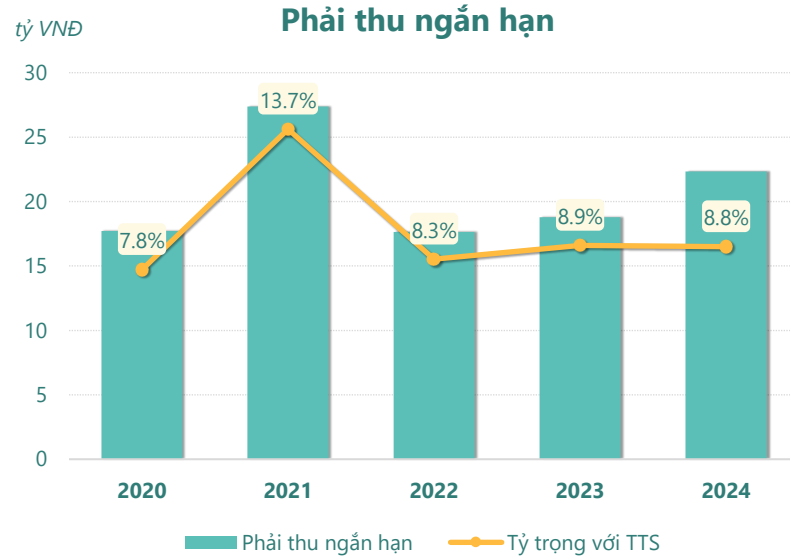
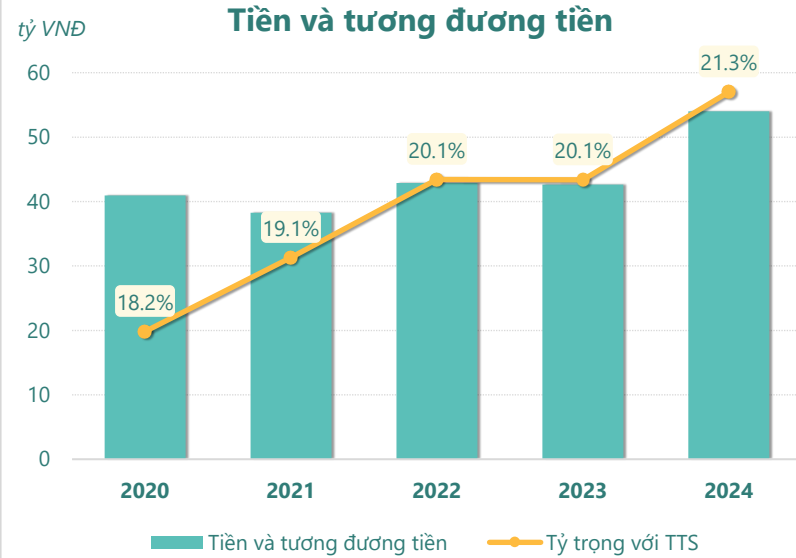
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HGT đạt **122.0** tỷ đồng, tăng trưởng **89.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 17.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

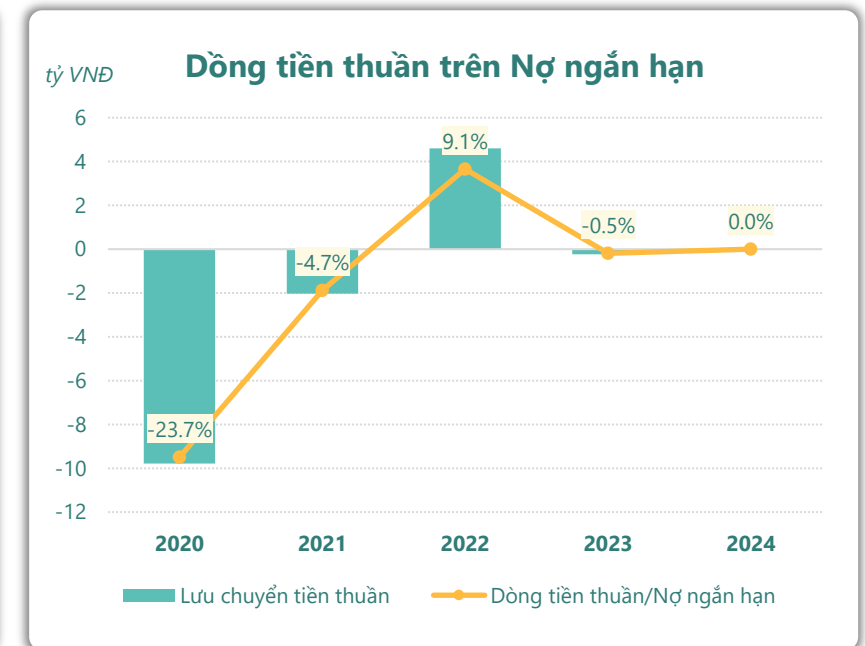
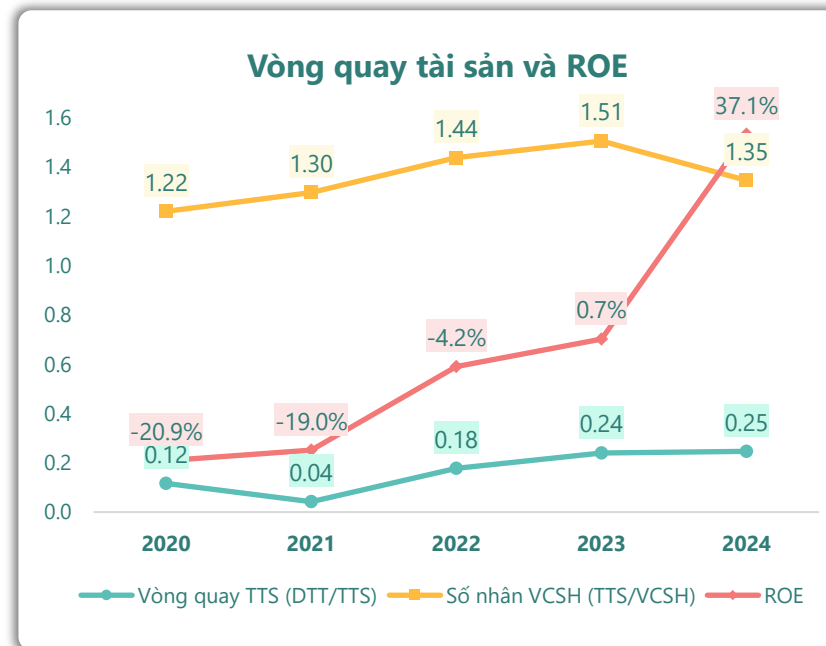
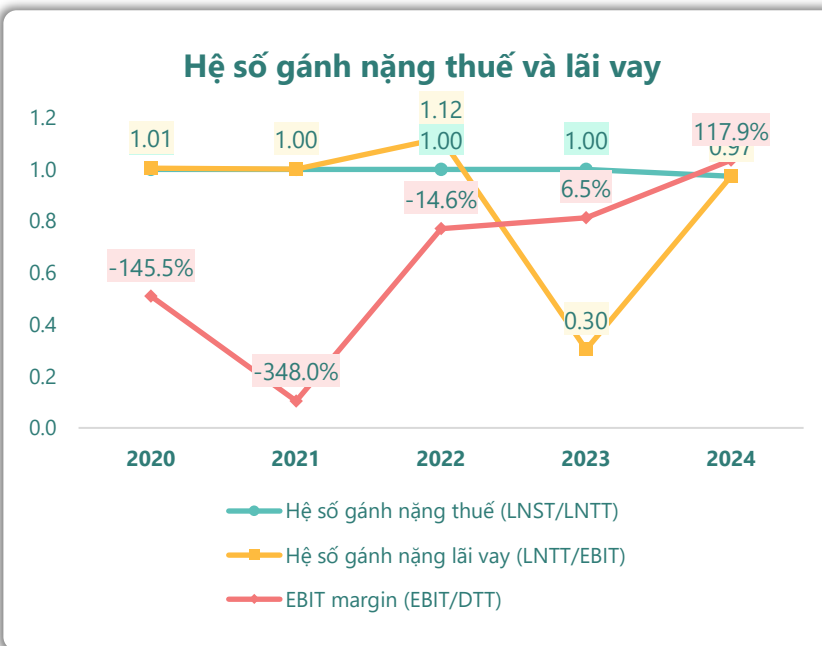
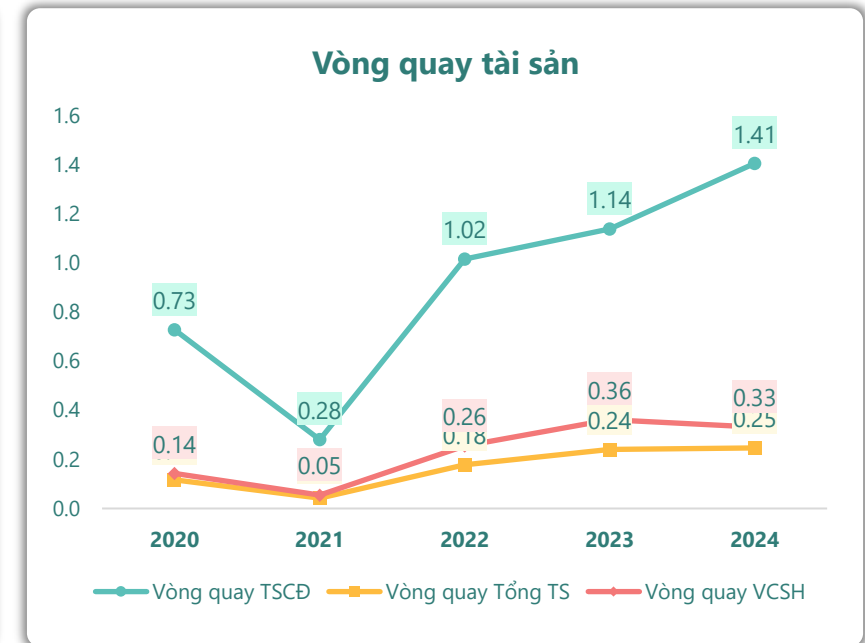
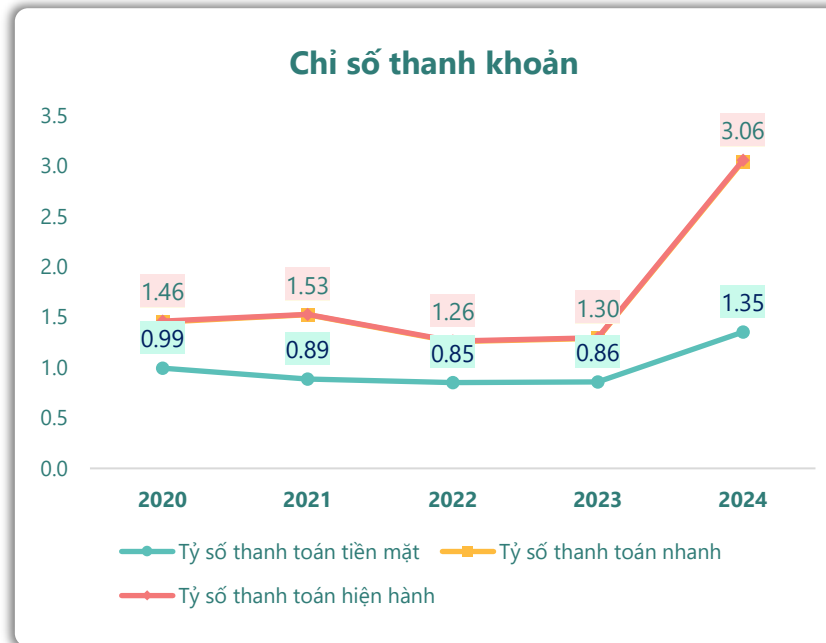
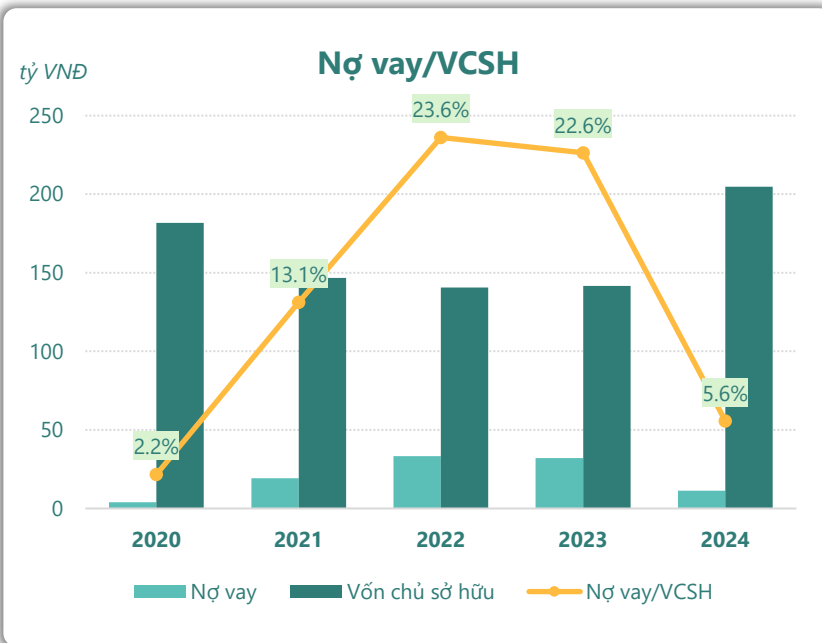
Tài sản dài hạn đạt **132.0** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 15.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	8.96	36.6	51.1	57.4
Giá vốn hàng bán	14.6	28.7	36.3	44.0
Lợi nhuận gộp	-5.65	7.91	14.8	13.4
Doanh thu HĐTC	1.13	1.11	1.47	80.5
Chi phí TC	16.1	3.51	1.37	5.87
Chi phí lãi vay	0.04	0.64	2.30	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.53	0.93	1.04	1.34
Chi phí QLDN	8.73	10.6	12.9	20.8
LN thuần từ HĐKD	-29.9	-5.99	0.94	65.9
Lợi nhuận khác	-1.33	0.01	0.06	0.03
LN trước thuế	-31.2	-5.98	1.00	66.0
Lợi nhuận sau thuế	-31.2	-5.98	1.00	64.2
LNST của CĐ cty mẹ	-31.2	-5.98	1.00	64.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.8	5.19	0.84	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.36	-14.5	0.57	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.4	14.0	-1.65	0
Tiền đầu kỳ	40.3	38.3	42.9	0
Lưu chuyển tiền thuần	-2.03	4.61	-0.24	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	38.3	42.9	42.6	0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	200	213	212	254
Tài sản ngắn hạn	66.1	63.6	64.3	122
Tiền và tương đương tiền	38.3	42.9	42.6	54.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	45.0
Phải thu ngắn hạn	27.4	17.6	18.8	22.3
Hàng tồn kho	0.19	0.29	0.33	0.41
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	2.81	2.58	0.30
Tài sản dài hạn	134	149	148	132
Phải thu dài hạn	4.95	4.95	4.95	4.95
Tài sản cố định	25.1	47.0	42.8	39.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.06	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	91.7	93.1	82.4
Tài sản dài hạn khác	2.01	5.93	6.82	5.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	53.6	72.4	70.3	49.3
Nợ ngắn hạn	43.2	50.4	49.6	39.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.87	11.2	11.4	2.00
Phải trả người bán ngắn hạn	0.23	1.62	0.93	1.05
Nợ dài hạn	10.4	22.1	20.7	9.39
Vay và nợ thuê dài hạn	10.4	22.1	20.7	9.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	141	142	205
Vốn chủ sở hữu	147	141	142	205
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0